

Số: 10a /QĐ-MNHH

Mường Thanh, ngày 05 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách đợt 2 năm học 2024 – 2025

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HOA HỒNG

Căn cứ Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 14/6/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành điều lệ trường mầm non, quy định nhiệm vụ quyền hạn của Hiệu trưởng;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 27/03/2025 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục từ tháng 01 đến tháng 5/2025 (Năm học 2024-2025);

Xét đề nghị của Bộ phận kế toán Trường mầm non Hoa Hồng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục từ tháng 01 đến tháng 05/2025 (Năm học 2024-2025).

Thời gian công khai: Từ ngày 05/04/2025 đến ngày 05/05/2025.

Hình thức công khai: Bảng tin trường, Website trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu, các tổ trưởng chuyên môn, văn phòng, trưởng các đoàn thể, Bộ phận kế toán, Tổ công khai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG



Số: 465 /QĐ-UBND

Điện Biên Phủ, ngày 27 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục từ tháng 01 đến tháng 05/2025
(Năm học 2024-2025)

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ vào Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ vào Nghị quyết số 04/2024/NĐ-CP, ngày 14 tháng 06 năm 2024 của HĐND tỉnh Điện Biên về Quy định mức học phí từ năm học 2023-2024 đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ vào Tờ trình số 71/TTr - PGDĐT, ngày 22 tháng 03 năm 2025 về việc phê duyệt danh sách học sinh được thụ hưởng các chế độ chính sách từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2025, Năm học 2024-2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng - Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP, ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo

dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo; từ tháng 01 đến tháng 05 năm 2025. (Năm học 2024-2025).

(Có biểu tổng hợp và danh sách chi tiết kèm theo).

Tổng số học sinh và kinh phí cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ chi phí học tập:

- Tổng số học sinh: 3.045 học sinh.
- Tổng kinh phí: 2.281.050.000 đồng.

2. Miễn, giảm học phí:

- Tổng số học sinh: 2.121 học sinh.
- Tổng kinh phí: 428.058.000 đồng.

Tổng kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí (mục 1+2) là: 2.709.108.000 đồng (Hai tỷ, bảy trăm linh chín triệu, một trăm linh tám nghìn đồng chẵn).

Điều 2. Giao Trường phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Điện Biên Phủ phối hợp với UBND các xã, phường có các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, THPT chỉ đạo các trường tổ chức chi trả chế độ hỗ trợ cho học sinh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố, Chủ tịch UBND các xã, Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, THCS trên địa bàn thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND TP;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Hoài Nam

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ**

**DANH SÁCH TỔNG HỢP HỌC SINH ĐƯỢC MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024-2025 (Từ tháng 01 đến tháng 05/2025)**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Đối tượng miễn (học sinh)			Đối tượng giảm 70% (học sinh)			Đối tượng giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
		Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
	Tổng cộng	2.121	30	253	156	1	70	23			1	1	1	175	428,058	
I	Sự nghiệp Mầm non	1.511	27	49	156	1	70	5			1	1	1	115	340,268	
	1. Trường MN 20/10	113		3			3				0,040	0,030	0,025	5	23,238	
	2. Trường MN Hoa Ban	97		2			3				0,040	0,030	0,025	5	19,773	
	3. Trường MN 7/5	149		1			7				0,040	0,030	0,025	5	30,537	
	4. Trường MN Hoa Hồng	74	1	2							0,040	0,030	0,025	5	15,200	
	5. Trường MN Nam Thanh	108	2	5			6				0,040	0,030	0,025	5	22,873	
	6. Trường MN Hoa Mơ	36		3			3				0,040	0,030	0,025	5	7,838	
	7. Trường MN Him Lam	91		6			3				0,040	0,030	0,025	5	19,213	
	8. Trường MN Hoa Mai	32		1			9				0,040	0,030	0,025	5	7,243	
	9. Trường MN Sơn Ca	62		3			7				0,040	0,030	0,025	5	13,388	
	10. Trường MN Thanh Bình	63					4				0,040	0,030	0,025	5	12,950	
	11. Trường MN Noong Bua	62				1	8				0,040	0,030	0,025	5	13,205	
	12. Trường MN Thanh Trường	121	24	15			7				0,040	0,030	0,025	5	30,287	
	13. Trường MN Thanh Minh	40						2			0,040	0,030	0,025	5	8,200	
	14. Trường MN xã Mường Phăng	49			12						0,040	0,030	0,025	5	11,480	
	15. Trường MN số 2 xã Nà Nhạn	61			30						0,040	0,030	0,025	5	16,400	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN BIÊN PHỦ

BIỂU TỔNG HỢP THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ/CP, NGÀY 27/8/2021

Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày tháng năm 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Cộng	Mô côi	Khuyết tật	Hộ nghèo	Thôn, bản ĐBKK, xã KV III	Số tháng được hưởng	Định mức	Thành tiền	Ghi chú
I	SỰ NGHIỆP MÀM NON	1.278	40	50	43	1.144	6.364	0,15	955,05	
	1. Trường MN 20/10	6	0	0	0	6	30	0,15	4,50	
	2. Trường MN Hoa Ban	6	0	1	1	4	22	0,15	3,30	
	3. Trường MN 7/5	8	0	0	0	8	40	0,15	6,00	
	4. Trường MN Hoa hồng	2	0	0	0	2	10	0,15	1,50	
	5. Trường MN Nam Thanh	14	0	2	0	12	69	0,15	10,50	
	6. Trường MN Hoa Mơ	8	0	1	0	7	40	0,15	6,00	
	7. Trường MN Him Lam	10	0	1	0	9	50	0,15	7,50	
	8. Trường MN Hoa Mai	10	0	0	0	10	46	0,15	6,90	
	9. Trường MN Sơn Ca	11	0	0	0	11	55	0,15	8,25	
	10. Trường MN Thanh Bình	5	1	0	0	4	25	0,15	3,75	
	11. Trường MN Noong Bua	12	0	0	0	12	60	0,15	9,00	
	12. Trường MN Thanh Trường	30	0	2	0	28	150	0,15	22,50	
	13. Trường MN Thanh Minh	1	0	0	1	0	5	0,15	0,75	
	14. Trường MN xã Mường Phăng	13	0	0	0	13	65	0,15	9,75	
	15. Trường MN số 2 xã Nà Nhạn	48	0	0	2	46	240	0,15	36,00	
	16. Trường MN số 1 xã Pá Khoang	75	0	0	0	75	375	0,15	56,25	
	17. Trường MN số 2 xã Pá Khoang	42	0	0	0	42	200	0,15	30,00	
	18. Trường MN xã Nà Nhạn	17	0	0	0	17	85	0,15	12,75	
	19. Trường MN Tà Cáng	40	0	0	0	40	199	0,15	29,85	
	20. Trường MN Võ Nguyên Giáp	3	0	0	0	3	15	0,15	2,25	
	21. Trường Mầm non xã Nà Tấu	22	0	0	0	22	110	0,15	16,50	
	22. Trường MN Hoa Sen	6	0	0	0	5	28	0,15	4,50	
	23. Trường MN Hoà Mĩ	5	0	0	3	2	25	0,15	3,75	
II	SỰ NGHIỆP TIỂU HỌC	884	39	43	36	766	4.420	0,15	663,00	
	1.TH Tô Vĩnh Diện	23	-	5	-	18	115	0,15	17,25	
	2. TH Hà Nội ĐBP	30	10	-	16	4	150	0,15	22,50	
	3. TH Hoàng Văn Nô	15	4	-	7	4	75	0,15	11,25	
	4.Trường TH xã Mường Phăng	38	-	4	1	33	190	0,15	28,50	
	5.Trường TH Số 2 xã Nà Nhạn	64	-	1	1	62	320	0,15	48,00	
	6. Trường TH Số 2 xã Nà Nhạn	29	-	2	-	27	145	0,15	21,75	
	7. Trường TH số 2 xã Nà Tấu	71	-	1	-	70	355	0,15	53,25	
	8. Trường TH Him Lam	66	-	3	2	61	330	0,15	49,50	
	9. Trường TH Noong Bua	44	-	6	4	34	220	0,15	33,00	
	10. Trường Th Tà Cáng xã Nà Tấu	117	-	2	-	115	585	0,15	87,75	
	11.Trường TH số 2 xã Pá Khoang	113	-	1	1	111	565	0,15	84,75	
	12. Trường TH Nam Thanh	31	1	8	3	19	155	0,15	23,25	
	13. Trường TH số 2 xã Pá Khoang	191	-	-	-	191	955	0,15	143,25	
	14. Trường TH Võ Nguyên Giáp	3	-	3	-	-	15	0,15	2,25	